



MT

- 欧姆表和RCL表的校正
- 电阻范围 100 mΩ ~ 10 GΩ
- 电容范围 10 pF ~ 100 μF
- 三线制、四线制或四-对式接线
- 镀金接线端或BNC接口
- 低时间常数

电阻/电容/电感标准器专为RCL表和欧姆计的校准所设计，低时间常数使其可以应用在广泛的频率范围，此标准器配有四对终端技术的BNC同轴电缆接口或配有DC应用的标准镀金接线端。电感标准器为合成RC T形网络型。

### 规格

接线 三线制、四线制、四对式接线  
 接线端型号 - BNC同轴电缆接口，使用交流应用  
 - 镀金接线端，适用于直流低电压应用  
 - 带接地隔离的接线端，适用于标准电阻超过10 MΩ的应用

### 电阻标准器

型号	标称数值	精度	直流校正不确定性	温度系数*	额定功率**	电阻分段类型	适用频率
		[%]	[%]	[ppm/°C]	[W]		[Hz]
RP-0.1	100 mΩ	0.1	0.01	10	3	Foil resistor	DC to 10 kHz
RP-1.0	1 Ω	0.05	0.01	10	3	Foil resistor	DC to 10 kHz
RP-1.0	1 Ω	0.05	0.01	1	3	Foil resistor	DC to 10 kHz
RP-10	10 Ω	0.01	0.005	1	0.3	Foil resistor	DC to 100 kHz
RP-100	100 Ω	0.01	0.005	1	0.3	Foil resistor	DC to 100 kHz
RP-1k	1 kΩ	0.01	0.005	1	0.3	Foil resistor	DC to 100 kHz
RP-10k	10 kΩ	0.01	0.005	1	0.3	Foil resistor	DC to 100 kHz
RP-100k	100 kΩ	0.01	0.005	1	0.3	Foil resistor	DC to 100 kHz
RP-1M	1 MΩ	0.01	0.005	1	0.3	Foil resistor	DC to 10 kHz
RP-10M	10 MΩ	0.05	0.01	100	2 500 V ***	Ceramic resistor	DC
RP-100M	100 MΩ	0.5	0.1	100	2 500 V ***	Ceramic resistor	DC
RP-1G	1 GΩ	1	0.3	100	5 000 V ***	Ceramic resistor	DC
RP-10G	10 GΩ	3	0.5	100	5 000 V ***	Ceramic resistor	DC

\* 温度范围 15 - 35 °C, \*\* 周围温度 23 °C, \*\*\* 最高可用电压

### 电容标准器

型号	标称数值	精度	1 kHz 校正不确定性	温度系数*	介质损耗角	电介质	适用频率
		[%]	[%]	[ppm/°C]	[-]		[Hz]
CP-10p	10 pF	1	0.01	15	≤0.001	多层陶瓷, 银云母	20 Hz ~ 100 kHz
CP-100p	100 pF	0.1	0.01	15	≤0.001	多层陶瓷, 银云母	20 Hz ~ 100 kHz
CP-1n	1 nF	0.1	0.01	15	≤0.0005	银云母	20 Hz ~ 100 kHz
CP-10n	10 nF	0.1	0.01	15	≤0.0005	银云母	20 Hz ~ 100 kHz
CP-100n	100 nF	0.1	0.01	15	≤0.0005	银云母	20 Hz ~ 20 kHz
CP-1u	1 μF	0.1	0.01	50	≤0.0005	聚丙烯	20 Hz ~ 10 kHz
CP-10u	10 μF	0.2	0.1	50	≤0.005	聚丙烯	20 Hz ~ 10 kHz
CP-100u	100 μF	0.2	0.1	50	≤0.005	聚丙烯	20 Hz ~ 10 kHz

### Inductance

型号	标称数值	精度	校正不确定性	温度系数*	品质因数	类型	适用频率
		[%]	[%]	[ppm/°C]	[-]		[Hz]
LP-100 m	100 mH	0.2	0.1, 10 kHz时	20	> 3	Synthetic T-network	10 kHz ~ 100 kHz
LP-1	1 H	0.2	0.1, 1 kHz时	20	> 3	Synthetic T-network	1 kHz ~ 10 kHz
LP-10	10 H	0.2	0.1, 100 Hz时	20	> 3	Synthetic T-network	100 Hz ~ 1 kHz